

BÁO CÁO THỐNG KÊ LỚP, HỌC SINH MẦM NON NĂM HỌC 2021 - 2022 (có mặt thời điểm 05/9/2021)

ST T	Khối lớp	Số lớp (nhóm)	Số học sinh		Diễn giải số học sinh các lớp											Ghi chú (ghi rõ số trẻ khuyết tật nếu có và số điểm)
			Tổng số	Bình quân HS/lớp	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	
A	B	1	2= 4+5+6 +7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Nhóm trẻ		70		Nhà trẻ A	Nhà trẻ B	Nhà trẻ C									
	Từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi															
	Từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi															
	Từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi	3	70	23.3	25	25	20									1 lớp ghép 2 độ tuổi
II	Lớp mẫu giáo		296		Lớp 3 tuổi A	Lớp 3 tuổi B	Lớp 3 tuổi C	Lớp 3 tuổi D	Lớp 4 tuổi A	Lớp 4 tuổi B	Lớp 4 tuổi C	Lớp 4 tuổi D	Lớp 5 tuổi A	Lớp 5 tuổi B	Lớp 5 tuổi C	
1	Lớp 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	4	87	21.8	22	22	22	21								
2	Lớp 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	4	114	28.5					27	25	37	25				
3	Lớp 5 tuổi đến 6 tuổi	3	95	31.7									33	31	31	
	Tổng	14	366		22	22	22	21	27	25	37	25	33	31	31	

Ghi chú:

- Cột 2 là tổng số học sinh trong khối lớp
- Các cột 4, 5, 6, 7, 8.... là số học sinh hiện đang bố trí theo từng lớp học thực tế tại trường từ lớp thứ nhất cho đến hết.

NGƯỜI TỔNG HỢP

(Chữ ký)

Hoàng Thị Phúc

Tự Cường, ngày 23 tháng 8 năm 2021

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
(TRƯỜNG MẦM NON TỰ CƯỜNG)
ĐƯƠNG THỊ HUYỀN
Đương Thị Huyền

H2-15-02

BÁO CÁO THỐNG KÊ LỚP, HỌC SINH MẦM NON NĂM HỌC 2021 - 2022 (theo kết quả tuyển sinh đến 13/9/2021)

ST T	Khối lớp	Số lớp (nhóm)	Số học sinh		Diễn giải số học sinh các lớp											Ghi chú (ghi rõ số trẻ khuyết tật nếu có và số điểm)
			Tổng số	Bình quân HS/lớp	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	
A	B	I	2= 4+5+6 +7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Nhóm trẻ		72		Nhà trẻ A	Nhà trẻ B	Nhà trẻ C									
	Từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi															
	Từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi															
	Từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi	3	72	24.0	31	20	21									1 lớp ghép 2 độ tuổi
II	Lớp mẫu giáo		297		Lớp 3 tuổi A	Lớp 3 tuổi B	Lớp 3 tuổi C	Lớp 3 tuổi D	Lớp 4 tuổi A	Lớp 4 tuổi B	Lớp 4 tuổi C	Lớp 4 tuổi D	Lớp 5 tuổi A	Lớp 5 tuổi B	Lớp 5 tuổi C	
1	Lớp 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	4	88	22.0	26	31	15	16								
2	Lớp 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	4	114	28.5					27	25	37	25				
3	Lớp 5 tuổi đến 6 tuổi	3	95	31.7									33	31	31	
Tổng		14	369		26	31	15	16	27	25	37	25	33	31	31	

Ghi chú:

- Cột 2 là tổng số học sinh trong khối lớp
- Các cột 4, 5, 6, 7, 8.... là số học sinh hiện đang bố trí theo từng lớp học thực tế tại trường từ lớp thứ nhất cho đến hết.

NGƯỜI TỔNG HỢP



Hoàng Thị Phúc

Tự Cường, ngày 13 tháng 09 năm 2021

 **TRƯỜNG**
(Ký và đóng dấu)

Dương Thị Huyền

BÁO CÁO THỐNG KÊ LỚP, HỌC SINH MẦM NON NĂM HỌC 2021 - 2022 (Trẻ đã đi học tính từ tháng 9 đến tháng 12/2021)

ST T	Khối lớp	Số lớp (nhóm)	Số học sinh		Diễn giải số học sinh các lớp											Ghi chú (ghi rõ số trẻ khuyết tật nếu có và số điểm trường)
			Tổng số	Bình quân HS/lớp	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	
A	B	1	2= 4+5+6 +7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Nhóm trẻ	3	69	23.0	Nhà trẻ A	Nhà trẻ B	Nhà trẻ C									
	Từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi															
	Từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi															
	Từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi	3	69	23.0	31	19	19									
II	Lớp mẫu giáo	11	293	26.6	Lớp 3 tuổi A	Lớp 3 tuổi B	Lớp 3 tuổi C	Lớp 3 tuổi D	Lớp 4 tuổi A	Lớp 4 tuổi B	Lớp 4 tuổi C	Lớp 4 tuổi D	Lớp 5 tuổi A	Lớp 5 tuổi B	Lớp 5 tuổi C	
1	Lớp 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	4	84	21.0	25	31	13	15								
2	Lớp 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	4	114	28.5					27	25	37	25				
3	Lớp 5 tuổi đến 6 tuổi	3	95	31.7									33	31	31	
	Tổng	14	362		25	31	13	15	27	25	37	25	33	31	31	

Ghi chú:

- Cột 2 là tổng số học sinh trong khối lớp
- Các cột 4, 5, 6, 7, 8,.... là số học sinh hiện đang bố trí theo từng lớp học thực tế tại trường từ lớp thứ nhất cho đến hết.

NGƯỜI TỔNG HỢP

llh

Hoàng Thị Phúc

Tự Cường, ngày 22 tháng 12 năm 2021



BÁO CÁO

Số học sinh, số lớp bậc Mầm non năm học 2021-2022 (thời điểm ngày 20/12/2021)

Trường	NĂM HỌC 2021-2022														SO SÁNH								Giải trình lý do tăng/giảm
	Nhà trẻ					Mẫu giáo									Số tăng/giảm so với năm học 2020-2021				Số tăng/giảm so với thời điểm báo cáo ngày 05.9.2021				
	Số trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi	Số trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi	Số trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi	Tổng		3 tuổi đến dưới 4 tuổi		4 tuổi đến dưới 5 tuổi		5 tuổi đến 6 tuổi		Tổng		Số trẻ khuyết tật, số điểm trường	Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo		
				Học sinh	Nhóm / lớp	Học sinh	Nhóm / lớp	Học sinh	Nhóm / lớp	Học sinh	Nhóm / lớp	Học sinh	Nhóm / lớp		Học sinh	Nhóm / lớp	Học sinh	Nhóm / lớp	Học sinh	Nhóm / lớp	Học sinh	Nhóm / lớp	
A	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7	8	9	10	11	12=6+8+1 0	13=7+9+1 1	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Tự Cường		8	61	69	3	84	4	114	4	95	3	293	11	0/2	19	1	9	1	-1	0	-3	0	Giảm 1 trẻ nhà trẻ, giảm 3 trẻ 3 tuổi đăng ký, nộp hồ sơ nhưng chưa đi học.

Tự Cường, ngày 20 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI TỔNG HỢP



Hoàng Thị Phúc

HIỆU TRƯỞNG



đồng dấu)



Dương Thị Huyền

BÁO CÁO THỐNG KÊ LỚP, HỌC SINH MẦM NON NĂM HỌC 2021 - 2022 (có mặt thời điểm 05/9/2021)

ST T	Khối lớp	Số lớp (nhóm)	Số học sinh		Diễn giải số học sinh các lớp											Ghi chú (ghi rõ số trẻ khuyết tật nếu có và số điểm)
			Tổng số	Bình quân HS/lớp	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	Lớp (nhóm) ...	
A	B	1	2= 4+5+6 +7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Nhóm trẻ		70		Nhà trẻ A	Nhà trẻ B	Nhà trẻ C									
	Từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi															
	Từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi															
	Từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi	3	70	23.3	25	25	20									1 lớp ghép 2 độ tuổi
II	Lớp mẫu giáo		296		Lớp 3 tuổi A	Lớp 3 tuổi B	Lớp 3 tuổi C	Lớp 3 tuổi D	Lớp 4 tuổi A	Lớp 4 tuổi B	Lớp 4 tuổi C	Lớp 4 tuổi D	Lớp 5 tuổi A	Lớp 5 tuổi B	Lớp 5 tuổi C	
1	Lớp 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	4	87	21.8	22	22	22	21								
2	Lớp 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	4	114	28.5					27	25	37	25				
3	Lớp 5 tuổi đến 6 tuổi	3	95	31.7									33	31	31	
	Tổng	14	366		22	22	22	21	27	25	37	25	33	31	31	

Ghi chú:

- Cột 2 là tổng số học sinh trong khối lớp
- Các cột 4, 5, 6, 7, 8.... là số học sinh hiện đang bố trí theo từng lớp học thực tế tại trường từ lớp thứ nhất cho đến hết.

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Hoàng Lệ Hương

Tự Cường, ngày 23 tháng 8 năm 2021



TRƯỜNG MẦM NON TỰ CƯỜNG
Đương Thị Huyền